|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG THPT …………….**TỔ: …………****ĐỀ CHÍNH THỨC***(Đề thi có 6 trang)* | **ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT** **NĂM HỌC: 2024-2025****MÔN: ĐỊA LÍ** Thời gian: 50 phút *(Không kể thời gian phát để)* |

**PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn**. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án

**Câu 1**. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của nước ta?

A. Nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

B. Nằm trong khu vực có nhiều thiên tai.

C. Nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của Tín phong.

D. Nằm trong khu vực chịu tác động mạnh của gió Tây ôn đới.

**Câu 2.** Từ biển vào đất liền, thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thànhvùng biển - thềm lục địa, vùng đồng bằng và vùng đồi núi là biểu hiện của sự phân hóa theo chiều

 A. Đông – Tây. B. Bắc – Nam. C. Đất đai D. Sinh vật.

**Câu 3.** Nguyên nhân chủ yếu nào gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường không khí ở nước ta có xu hướng gia tăng?

A. Hoạt động giao thông vận tải là một trong các nguyên nhân chủ yếu gây ô nhiễm không khí.

B. Khí thải từ việc đốt nhiên liệu và hoạt động của các nhà máy công nghiệp.

C. Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các hoạt động kinh tế đang trực tiếp gây ô nhiễm nguồn nước.

D. Công nghệ tạo ra các nguồn tài nguyên và năng lượng mới đang làm cho môi trường xấu đi.

**Câu 4**. Một trong những biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay là

A. hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn.

B. đẩy mạnh thu hút khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

C. phát triển một số ngành công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường.

D. phát triển mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

 **Câu 5**. Hạn chế trong phát triển ngành thuỷ sản ở nước ta hiện nay là

A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.

B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.

C. chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính.

D. khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng hạn chế.

**Câu 6.** Sản xuất nông nghiệp ở nước ta có sự phân hóa mùa vụ do tác động chủ yếu của nhân tố nào sau đây?

A. Đất đai. B. Nguồn nước. C. Địa hình. D. Khí hậu.

**Câu 7.** Các sản phẩm nông nghiệp chính của vùng sinh thái nông nghiệp Tây Nguyên là

A. cây công nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới.
 B. cây lương thực, cây thực phẩm, rau quả, chăn nuôi.
 C. cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, hồ tiêu.
 D. lúa chất lượng cao, cây ăn quả nhiệt đới, thuỷ sản.

**Câu 8.** Ý nghĩa về mặt xã hội của việc hình thành các vùng chuyên canh trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

A. khai thác tối đa các điều kiện sinh thái nông nghiệp ở mỗi vùng.

B. tạo điều kiện chuyên môn hoá lao động cho các vùng nông thôn.

C. tạo ra nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển công nghiệp chế biến.

D. đảm bảo sản lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

**Câu 9**. Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?

A. Đã phủ kín cả nước và hình thành các trục đường xuyên quốc gia.

B. Các tuyến đường Đông - Tây là trục giao thông chính ở nước ta.

C. Chưa hình thành được các đầu mối giao thông quan trọng ở hai miền Bắc – Nam.

D, Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế – xã hội ở phía đông nước ta.

**Câu 10. Điều kiện kinh tế - xã hội nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến sự phân bố mạng lưới ngành dịch vụ ở nước ta?**

A. Trình độ phát triển kinh tế và mật độ dân cư.

B. Sự đa dạng về bản sắc văn hoá các dân tộc.

C. Cơ sở vật chất - kỹ thuật hoàn thiện, đồng bộ.

D. Mức độ ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ.

 **Câu 11:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ THỰC TẾ (GDP) VÀ CÁC NGÀNH KINH TẾ NĂM 2005 VÀ 2020

 (Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **GDP** | **Nông nghiệp** | **Công nghiệp** | **Dịch vụ** |
| 2015 | 4192862 | 712460 | 1394130 | 2086272 |
| 2020 | 6293145 | 934731 | 2122307 | 3236107 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020, NXB Thống kê, 2020)*

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự tăng trưởng và đóng góp vào GDP các ngành kinh tế?

A. Tỉ trọng nông nghiệp giảm nhưng giá trị tăng nhanh nhất trong các ngành kinh tế.

B. Tăng trưởng các ngành đều đạt mức cao, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch mạnh mẽ.

C. Tốc độ và tỉ trọng đóng góp của ngành công nghiệp – xây dựng tăng nhanh nhất.

D. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong các ngành kinh tế của nước ta.

**Câu 12**. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ dẫn đầu cả nước về số lượng vật nuôi nào sau đây?
 A. Đàn bò B. Đàn trâu. C. Gia súc nhỏ. D. Gia cầm.

**Câu 13**. Ở vùng Đông Nam Bộ, trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất?
 A. Thành phố Hồ Chí Minh.B. Thuận An. C. Vũng Tàu. D. Biên Hoà.

**Câu 14**. Thảm thực vật nào sau đây tiêu biểu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Rừng ngập mặn và rừng tràm. B. Rừng tràm và xavan.

C. Xavan và rừng ngập mặn. D. Rừng tràm và rừng tre nứa.

**Câu 15**. Vùng kinh tế trọng điểm **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Chỉ bao gồm các tỉnh, thành phố nằm trong cùng một vùng kinh tế.

B. Hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên và kinh tế - xã hội.

C. Có đóng góp lớn vào sự tăng trưởng kinh tế chung của cả nước.

D. Có khả năng thu hút vốn đầu tư lớn ở trong và ngoài nước.

**Câu 16**. Khu vực đồi núi của Bắc Trung Bộ có thể mạnh trong việc

A. trồng cây công nghiệp hàng năm, trồng rừng và chăn nuôi lợn.

B. trồng cây công nghiệp lâu năm,chăn nuôi gia súc lớn và trồng rừng

C. trồng rừng, trồng rau quả cận nhiệt và chăn nuôi gia súc nhỏ,

D. trồng cây công nghiệp, cây rau đậu và chăn nuôi lợn.

 **Câu 17:** Đồng bằng sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nặng trong mùa khô là do

A. nhiều cửa sông, ba mặt giáp biển, có nhiều vùng trũng rộng lớn.

B. địa hình thấp, ba mặt giáp biển, sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

C. có nhiều vùng trũng rộng lớn, ba mặt giáp biển, địa hình đa dạng.

D. sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, ba mặt giáp biển, nhiều cửa sông.

 **Câu 18:** Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế ở vùng biển ở nước ta đem lại ý nghĩa nào sau đây?

A. Tạo việc làm và nâng cao thu nhâp cho người dân.

B. Khôi phục và bảo tồn các làng nghề truyền thống ở ven biển.

C. Mang lại hiệu quả cao về kinh tế, môi trường và bảo vệ chủ quyền.

D. Phát triển kinh tế các vùng ven biển và bảo vệ chủ quyền.

**PHẦN II**. **Câu trắc nghiệm đúng sai**. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

**Câu 1***.* Dựa vào bảng số liệu sau:

 Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 tại một số địa điểm ở nước ta

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Địa điểm | Nhiệt độ trung bình năm ( *°C )* | Nhiệt độ trung bình tháng 1 ( *°C )* | Nhiệt độ trung bình tháng 7 ( *°C )* |
| Hà Nội | 23,5 | 16,4 | 28,9 |
| Huế | 25,1 | 19,7 | 29,4 |
| Tp HCM | 27,1 | 25,7 | 28,9 |

 (*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)*

a) Huế có biên độ nhiệt độ năm cao nhất do vị trí địa lí quy định.

b) Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam .

c) Biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Bắc vào Nam .

d) Hà Nội có biên độ nhiệt độ năm cao là do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

**Câu 2.** Cho thông tin sau:

Năm 2021, Việt Nam có số dân là 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Dân số nước ta tăng nhanh trong nữa cuối thế kỉ XX, ở giai đoạn 1954 – 1960 mức gia tăng dân số lên tới 3,9 % đã dẫn tới hiện tượng bùng nổ dân số. Từ năm 1989 đến nay, tỉ lệ tăng dân số có xu hướng giảm nhưng mỗi năm nước ta vẫn tăng thêm khoảng 1 triệu người

*(Nguồn niên giám thông kê Việt Nam năm 2021)*

1. Việt Nam có hiện tượng bùng nổ dân số từ năm 1989 đến nay.
2. Những năm gần đây tỉ lệ gia tăng dân số nước ta có xu hướng giảm.
3. Việt Nam có quy mô dân số lớn hàng đầu thế giới.

d) Dân số nước ta tăng nhanh gây sức ép chủ yếu lên vấn đề giải quyết việc làm.

**Câu 3**. Dựa vào bảng số liệu:

*Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  Năm Tiêu chí | 2010 | 2015 | 2021 |
| Sản lượng điện ( tỉ KW ) | 91,7 | 157,9 | 244,9 |
| Cơ cấu sản lượng điện ( % ) |
| * Thuỷ điện
 | 38,0 | 34,2 | 30,6 |
| * Nhiệt điện
 | 56,0 | 63,8 | 56,2 |
| * Các nguồn khác
 | 6,0 | 2,0 | 13,2 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, năm 2022, Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022)*

a) Sản lượng điện tăng liên tục qua các năm.

b) Cơ cấu sản lượng điện tương đối đồng đều giữa các nguồn năng lượng.

c) Nhiệt điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.

d) Nguồn năng lượng dồi dào là nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng điện tăng nhanh.

**Câu 4.** Tây Nguyên là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Vùng có cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng, bao gồm cả cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều,... và cây công nghiệp cận nhiệt như chè.

a) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt.

b) Cà phê là cây công nghiệp lâu năm quan trọng của Tây Nguyên.

c) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao thuận lợi để Tây Nguyên đa dạng cơ cấu cây công nghiệp.

d) Hiệu quả kinh tế trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên được nâng lên do đẩy mạnh chế biến và ứng dụng công nghệ, kĩ thuật.

**PHẦN III**. **Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn.** Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình các tháng của Đà Lạt và Vũng Tàu năm 2022 (Đơn vị: 0C)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| Đà Lạt | 16,5 | 17,5 | 18,6 | 18,5 | 19,6 | 19,7 | 19,6 | 19,2 | 19,1 | 18,6 | 18,0 | 16,4 |
| Vũng Tàu | 26,5 | 27,4 | 28,1 | 28,8 | 29,0 | 29,3 | 28,0 | 27,8 | 27,8 | 27,4 | 27,4 | 26,6 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết nhiệt độ trung bình năm của Vũng Tàu cao hơn Đà Lạt bao nhiêu 0C? (*làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của*  0C)

**Câu 2.** Cho bảng số liệu: Diện tích rừng và sản lượng gỗ khai thác của nước ta, giai đoạn 2010-2021.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **2010** | **2015** | **2021** |
| - Tổng diện tích rừng (triệu ha) | 13,4 | 14,1 | 14,7 |
| + Diện tích rừng tự nhiên | 10,3 | 10,2 | 10,1 |
| + Diện tích rừng trồng | 3,1 | 3,9 | 4,6 |
| - Sản lượng gỗ khai thác (triệu m3) | 4,0 | 11,4 | 18,9 |

*(Nguồn:Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022, NXB Thống kê Việt Nam,2011, 2016, 2022)*

 Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng của sản lượng gỗ khai thác của năm 2021 so với năm 2010 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).*

**Câu 3.** Theo thống kê, năm 2020loại hình giao thông đường biển nước ta có khối lượng vận tải hàng hoá là 76,1 triệu tấn, khối lượng luân chuyển là 152,3 tỉ tấn.km. Cho biết cự li vận chuyển trung bình của loại hình vận tải này là bao nhiêu km? (làm tròn kết quảđến hàng đơn vị).

**Câu 4 :** Cho bảng số liệu: Sản lượng khai thác than ở nước ta

 *(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  **Năm**  | **2000** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Sản lượng than | 11,6 | 44,8 | 41,7 | 48,3 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác than của Việt Nam năm 2021 so với năm 2000 (*làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %*).

**Câu 5**. Giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2021 là 13026,8 nghìn tỉ đồng, trong đó Đồng bằng sông Hồng chiếm 37 % giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Hãy cho biết giá trị sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là bao nhiêu nghìn tỉ đồng *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)*.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu sau:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Diện tích gieo trồng lúa *(nghìn ha)* | 690,0 | 701,5 | 674,0 |
| Sản lượng lúa *(triệu tấn)* | 3,4 | 3,8 | 3,9 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Bắc Trung Bộ năm 2021 (tấn/ha). *(làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất).*

 *------------------------Hết----------------------*